biǎn píng

扁平

adjective · flat; flattened

Example Sentences

zhè zhǒng yú de shēn tǐ shì biǎn píng de
这 种 鱼的 身 体是 扁 平 的。

This kind of fish has a flat body.

tā bǎ hé zi yā chéng le biǎn píng zhuàng
他把盒子压 成 了 扁 平 状 。

He pressed the box into a flat shape.

Trace each character, then write the word on your own.

扁 扁 扁 扁 扁 扁 扁 扁 扁 扁 扁

扁

平 平 平 平 平 平 平 平